

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2011/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh;
ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ngân sách xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông tư số 188/2010/TT-BTC ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định tiêu thức phân cấp nguồn thu và phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 139/2010/NQ-HĐND và Nghị quyết số 140/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII; Báo cáo thẩm tra số 38/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 139/2010/NQ-HĐND và Nghị quyết số

140/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII.

Điều 2. Ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang từ năm 2012 đến năm 2015 (có bảng phụ lục kèm theo).

Điều 3. Thời gian thực hiện: Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và được áp dụng thực hiện ổn định trong 04 năm ngân sách từ năm 2012 - 2015.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán đúng quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa VIII, kỳ họp thứ ba thông qua và thay thế Nghị quyết số 140/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa VII./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Sơn

Số: 31/2012/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2011

BẢNG QUY ĐỊNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ NĂM 2011 - 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thuế đất đai	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Thành phố Rạch Giá												
A	Ngân sách thành phố							60	30	80	81	50	60
B	Ngân sách xã												
1	Phường Vĩnh Thanh Vân	40	0	0	18	0	28	0	70	20	1	50	12
2	Phường Rạch Sỏi	40	0	0	17	40	8	0	70	20	2	10	32

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Phường Đông Hồ	40	25	0	0	0	0	0	75	100	15	2	50
2	Phường Bình Sơn	40	25	0	5	0	0	0	75	100	10	2	50
3	Phường Pháo Đài	40	40	0	0	0	0	0	60	100	15	2	50
4	Phường Tô Châu	40	40	0	5	0	0	0	60	100	10	2	50
5	Xã Thuận Yên	40	25	0	0	0	25	0	75	100	15	2	25
6	Xã Mỹ Đức	40	0	0	0	0	0	0	100	100	15	2	50
7	Xã Tiên Hải	40	0	0	0	0	0	0	100	100	15	2	50
III	Huyện Châu Thành												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Thị trấn Minh Lương	40	0	0	8	0	1	0	100	100	42	100	99
2	Minh Hòa	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
3	Bình An	40	5	0	42	0	4	0	95	100	8	100	96

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thuế tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Vĩnh Hòa Hiệp	40	3	0	40	0	9	0	97	100	10	100	91
5	Vĩnh Hòa Phú	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
6	Giục Tượng	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
7	Mong Thọ A	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
8	Mong Thọ B	40	2	0	33	0	4	0	98	100	17	100	96
9	Mong Thọ	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
10	Thanh Lộc	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
IV	Huyện Tân Hiệp												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Thị trấn	40	0	0	28	0	5	0	100	100	22	100	95
2	Tân Hiệp A	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
3	Tân An	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Tân Hiệp B	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
5	Tân Hòa	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
6	Thạnh Đông A	40	0	0	4	0	5	0	100	100	46	100	95
7	Thạnh Đông B	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
8	Thạnh Đông	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
9	Thạnh Trị	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
10	Tân Hội	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
11	Tân Thành	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
V	Huyện Giồng Riềng												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Thị trấn	40	0	0	17	0	0	0	100	100	33	100	100
2	Long Thành	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Bàn Tân Định	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
4	Bàn Thạch	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
5	Thạnh Hòa	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
6	Thạnh Bình	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
7	Thạnh Hưng	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
8	Ngọc Chúc	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
9	Ngọc Thuận	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
10	Ngọc Thành	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
11	Ngọc Hòa	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
12	Vĩnh Thạnh	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
13	Vĩnh Phú	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
14	Hòa Thuận	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
15	Hòa Hưng	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Hòa Lợi	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
17	Thanh Phước	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
18	Thanh Lộc	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
19	Hòa An	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
VI	Huyện Gò Quao												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	30	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Thị trấn	40	0	0	16	0	6	0	100	100	54	100	94
2	Thủy Liễu	40	0	0	0	0	0	0	100	100	70	100	100
3	Thới Quản	40	0	0	0	0	0	0	100	100	70	100	100
4	Định Hòa	40	0	0	0	0	0	0	100	100	70	100	100
5	Định An	40	0	0	0	0	0	0	100	100	70	100	100
6	Vĩnh Hòa Hưng Bắc	40	0	0	0	0	0	0	100	100	70	100	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Vĩnh Hòa Hưng Nam	40	0	0	6	0	0	0	100	100	64	100	100
8	Vĩnh Tuy	40	0	0	0	0	0	0	100	100	70	100	100
9	Vĩnh Thắng	40	0	0	0	0	0	0	100	100	70	100	100
10	Vĩnh Phước A	40	0	0	0	0	0	0	100	100	70	100	100
11	Vĩnh Phước B	40	0	0	0	0	0	0	100	100	70	100	100
VII	Huyện An Biên												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	40	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Đông Thái	40	0	0	9	0	30	0	100	100	51	100	70
2	Nam Thái A	40	0	0	0	0	0	0	100	100	60	100	100
3	Tây Yên A	40	0	0	0	0	0	0	100	100	60	100	100
4	Tây Yên	40	0	0	0	0	0	0	100	100	60	100	100
5	Đông Yên	40	0	0	0	0	0	0	100	100	60	100	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Thị trấn	40	0	0	5	0	1	0	100	100	55	100	99
7	Hưng Yên	40	0	0	0	0	0	0	100	100	60	100	100
8	Nam Yên	40	0	0	0	0	0	0	100	100	60	100	100
9	Nam Thái	40	0	0	0	0	0	0	100	100	60	100	100
VIII	Huyện An Minh												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Thị trấn	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
2	Đông Hưng	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
3	Đông Hưng A	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
4	Đông Hưng B	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
5	Đông Thạnh	40	0	0	23	0	29	0	100	100	27	100	71
6	Tân Thạnh	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thuế tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Đông Hòa	40	0	0	28	0	16	0	100	100	22	100	84
8	Thuận Hòa	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
9	Vân Khánh	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
10	Vân Khánh Đông	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
11	Vân Khánh Tây	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
IX	Huyện Vĩnh Thuận												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Thị trấn	40	0	0	31	0	7	0	100	100	19	100	93
2	Vĩnh Thuận	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
3	Tân Thuận	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
4	Vĩnh Phong	40	0	0	35	0	29	0	100	100	15	100	71
5	Xã Phong Đông	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thuế tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Thị trấn Hòn đất	40	7	0	48	0	5	0	93	100	2	100	95
2	Mỹ Lâm	40	0	0	2	0	4	0	100	100	48	100	96
3	Mỹ Phước	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
4	Thị trấn Sóc Sơn	40	0	0	10	0	2	0	100	100	40	100	98
5	Mỹ Thuận	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
6	Sơn Kiên	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
7	Xã Sơn Bình	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
8	Mỹ Hiệp Sơn	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
9	Mỹ Thái	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
10	Nam Thái Sơn	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
11	Bình Sơn	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Bình Giang	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
13	Thổ Sơn	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
14	Linh Huỳnh	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
XII	Huyện Kiên Lương												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	45	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Thị trấn Kiên Lương	40	0	0	49	15	43	0	100	100	1	40	57
2	Kiên Bình	40	0	0	4	0	20	0	100	100	46	55	80
3	Dương Hòa	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	55	100
4	Hoà Điền	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	55	100
5	Bình An	40	0	0	39	0	7	0	100	100	11	55	93
6	Xã Bình Trị	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	55	100
7	Sơn Hải	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	55	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiên sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Hòn Nghệ	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	55	100
XIII	Huyện Giang Thành												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	0	0
B	Ngân sách cấp xã												-
1	Vĩnh Điều	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
2	Vĩnh Phú	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
3	Tân Khánh Hòa	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
4	Phú Mỹ	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
5	Phú Lợi	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
XIV	Huyện Phú Quốc												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Thị trấn Dương Đông	40	5	10	49	80	96	0	95	90	1	20	4

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Thị trấn An Thới	40	20	0	34	0	10	0	80	100	16	100	90
3	Dương Tơ	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
4	Cửa Dương	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
5	Cửa Cạn	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
6	Hàm Ninh	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
7	Bãi Thơm	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
8	Hòn Thơm	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
9	Thổ Châu	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
10	Gành Dầu	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
XV	<u>Huyện Kiên Hải</u>												
A	Ngân sách huyện							60	0	0	50	0	0
B	Ngân sách cấp xã												
1	Hòn Tre	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100

STT	TÊN HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ	Nguồn thu được phân chia tỷ lệ phần trăm (%) ngân sách tỉnh hưởng						Nguồn thu phân chia theo tỷ phần trăm (%) huyện, xã hưởng					
		Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	Thuế nhà đất	Thuế tài nguyên	Thuế VAT, TNDN	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Lệ phí trước bạ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Lại Sơn	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
3	Nam Du	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100
4	An Sơn	40	0	0	0	0	0	0	100	100	50	100	100

Ghi chú:

- Đối với quỹ đất sạch điều tiết cho ngân sách tỉnh hưởng 40%, ngân sách huyện hưởng 60%.
- Đối với dự án tạo quỹ đất đầu tư cơ sở hạ tầng sau khi trừ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng phần chênh lệch giữa thu lớn hơn chi thì thực hiện phân chia theo tỷ lệ ngân sách cấp huyện hưởng 60%, nộp ngân sách tỉnh 40% để thực hiện công tác phát triển quỹ đất và đo đạc lập bản đồ địa chính, quy hoạch sử dụng đất.